

第1課

Bài 1

あいさつ きほんひょうげん

挨拶・基本表現

Chào hỏi / Các câu nói cơ bản

第1課(1)-1 Bài 1 (1)-1

今、午前8時50分です。実習生のリンさんは会社に出勤しました。

Bây giờ là 8 giờ 50 phút sáng. Chị Lin - một thực tập sinh kỹ năng - đến công ty làm việc.

第1課(1)-1 Bài 1 (1)-1

かいしゃ い ぐち
【会社の入り口で】

たなか
田中:おはよう。

リン:おはようございます。

【Tại cửa vào công ty】

T: Chào buổi sáng.

L: Xin chào buổi sáng.



第1課(1)-1 Bài 1 (1)-1

こういしつ
【更衣室で】

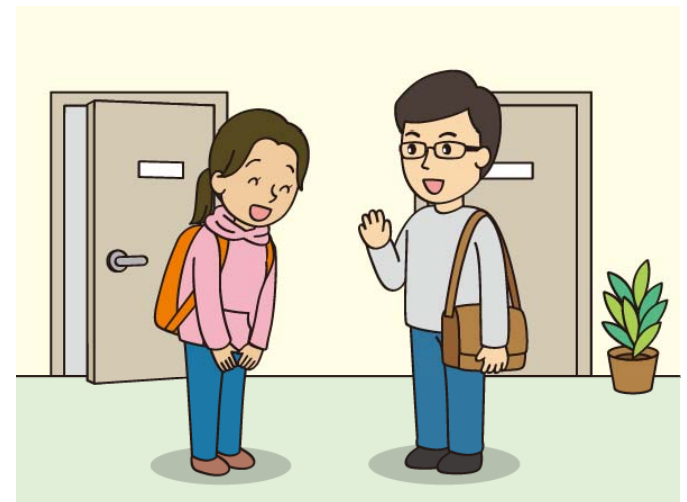
すずき
リン: 鈴木さん、おはようございます。

すずき
鈴木: おはよう。

【Tại phòng thay đồ】

L: Xin chào buổi sáng, anh Suzuki.

S: Chào buổi sáng.



第1課(1)-1 Bài 1 (1)-1

じむしょ
【事務所で】

たなか あさ はじ
田中: 朝のミーティングを始めます。

おはようございます。

すずき
リン・鈴木: おはようございます。

【Tại văn phòng】

T: Chúng ta sẽ bắt đầu cuộc họp buổi sáng. Xin chào buổi sáng.

L&S: Xin chào buổi sáng.



第1課(1)-2 Bài 1 (1)-2

今、午後5時です。実習生のリンさんは仕事が終わりに、退勤します。

Bây giờ là 5 giờ chiều. Chị Lin - một thực tập sinh kỹ năng - đã làm xong việc, chuẩn bị đi về.

第1課(1)-2 Bài 1 (1)-2

さぎょうば
【作業場で】

すずき かえ
鈴木: もう帰ってもいいですよ。

さき しつれい つか さま
リン: はい、お先に失礼します。お疲れ様でした。

すずき つか
鈴木: おう。お疲れ。

【Tại nơi làm việc】

S: Em có thể về được rồi.

L: Vâng, tôi xin phép về trước. Cảm ơn anh đã vất vả.

S: Ừ. Cảm ơn em.



第1課(1)-2 Bài 1 (1)-2

じむしょ
【事務所で】

リン: お疲れ様でした。お先に失礼します。

たなか あした つか さま
田中: また明日。お疲れ様。

【Tại văn phòng】

L: Cảm ơn chú đã vất vả. Tôi xin phép về trước.

T: Hẹn gặp lại ngày mai. Cảm ơn em đã vất vả.



第1課(2) Bài 1 (2)

実習生のリンさんと指導員の鈴木さんは作業場にいます。

Thực tập sinh kỹ năng Lin và Người hướng dẫn Suzuki đang ở nơi làm việc.

第1課(2) Bài 1 (2)

すずき じっしゅう はじ
鈴木:じゃ、これから実習を始めます。

リン:よろしくお願^{ねが}いします。

S: Nào, bây giờ chúng ta sẽ bắt đầu thực tập.

L: Mong anh giúp đỡ.



第1課(2) Bài 1 (2)

すずき どうぐ さぎょうだい お
鈴木: この道具を作業台に置いてください。

リン: わかりました。作業台に置きます。

すずき
鈴木: そうそう。

S: Hãy đặt công cụ này lên bàn thao tác.

L: Tôi đã hiểu. Đặt lên bàn thao tác.

S: Đúng rồi.



第1課(2) Bài 1 (2)

すずき きょう じっしゅう お
鈴木: 今日の実習を終わります。

リン: ありがとうございました。

S: Phần thực tập ngày hôm nay đến đây là kết thúc.

L: Xin cảm ơn anh.



第1課(3) Bài 1 (3)

実習生のリンさんは、指導員の鈴木さんの説明を聞いていますが、よくわかりませんでした。

Thực tập sinh kỹ năng Lin nghe giải thích của người hướng dẫn Suzuki nhưng không hiểu lắm.

第1課(3) Bài 1 (3)

すずき あか お
鈴木: 赤いボタンを押してください。

リン:わかりません。あか.....?

すずき あか
鈴木: 赤いボタン。これです。

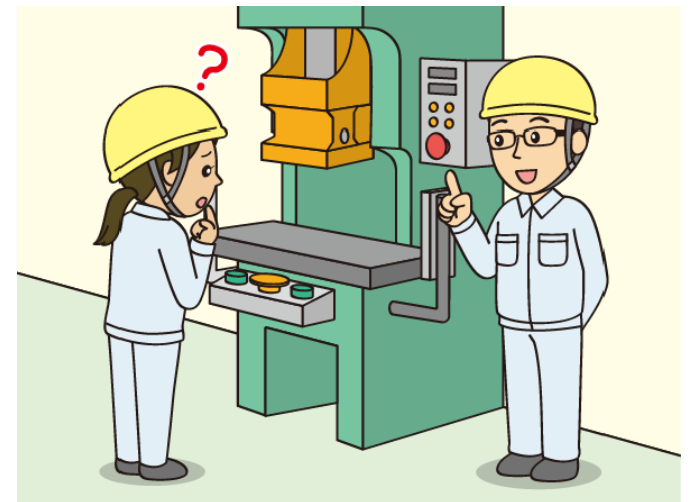
リン: あ、これですね。

S: Hãy nhấn nút màu đỏ.

L: Tôi không hiểu... Aka.....?

S: Nút màu đỏ. Là cái này.

L: A, là cái này nhĩ.



第1課(3) Bài 1 (3)

すずき
鈴木:じゃ、道具^{どうぐ}を片づ^{かた}けましょう。

リン:すみません。もう一度^{いちど}お願^{ねが}いします。

すずき
鈴木:道具^{どうぐ}を、片づ^{かた}けましょう。

リン:.....道具^{どうぐ}を.....片づ^{かた}けますか。

すずき
鈴木:うん、そうそう。

S: Nào, chúng ta cùng cất dọn công cụ nhé.

L: Tôi xin lỗi. Xin vui lòng nói lại một lần nữa.

S: Chúng ta cùng cất dọn công cụ nhé.

L:Cất dọn.....công cụ ạ?

S: Ừ, đúng vậy.



第1課(4) Bài 1 (4)

実習生のリンさんと指導員の鈴木さんは作業場にいます。

Thực tập sinh kỹ năng Lin và người hướng dẫn Suzuki đang ở nơi làm việc.

第1課(4) Bài 1 (4)

すずき
鈴木:リンさん、やり方が違いますよ。

リン:すみません。もう一度マニュアルを見ます。

S: Lin ơi, cách làm của em bị sai rồi.

L: Tôi xin lỗi. Tôi sẽ xem lại tài liệu hướng dẫn.



第1課(4) Bài 1 (4)

リン: 失敗^{しっばい}しました。すみません。

鈴木^{すずき}: これはだめですね。

リン: すみません。気^きをつけます。

L: Đã thất bại. Tôi xin lỗi.

S: Như thế là không được.

L: Tôi xin lỗi. Tôi sẽ chú ý.



第2課

Bài 2

しじ
とっさの指示

Các chỉ thị phải phản ứng ngay

第2課(1) Bài 2 (1)

実習生のリンさんは作業をしています。指導員の鈴木さんに危険な行為を指摘されます。

Thực tập sinh kỹ năng Lin đang làm thao tác. Bị người hướng dẫn Suzuki chỉ ra hành vi nguy hiểm

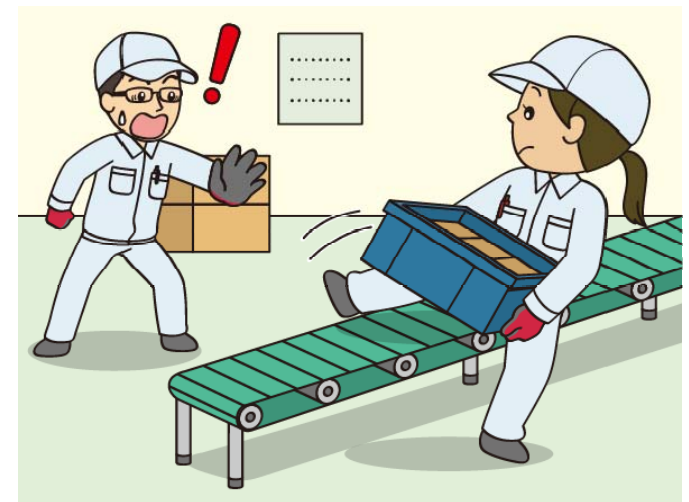
第2課(1) Bài 2 (1)

どうぐ てきせつ ほうほう はこ
【リンさんは道具を適切な方法で運んでいません。】

すずき あぶ
鈴木: それ、危ないよ!

【Lin đang không cầm công cụ một cách thích hợp.】

S: Như vậy, nguy hiểm đó!



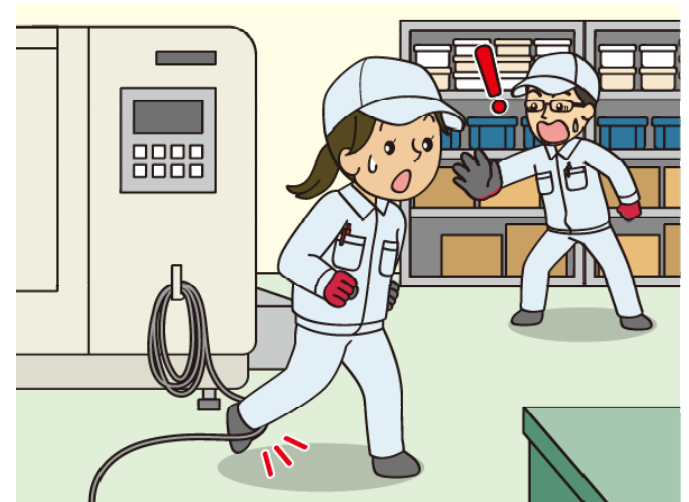
第2課(1) Bài 2 (1)

ゆか
【リンさんは床のコードにひっかかりそうです。】

すずき あぶ あしもと
鈴木: 危ない! 足元!

【Lin suýt vấp phải dây điện ở sàn nhà.】

S: Nguy hiểm! Chú ý chân kìa!



第2課(1) Bài 2 (1)

みぎて きかい かどう ぶぶん ふ
【リンさんの右手が機械の稼動部分に触れそうです。】

すずき みぎて
鈴木:おい! 右手!

【Tay phải của Lin sắp chạm vào phần chuyển động của máy.】

S: Kìa! Tay phải!



第2課(1) Bài 2 (1)

みず ぬ ばしょ はし
【リンさんは水で濡れている場所を走っています。】

すずき はし
鈴木: 走るな!

【Lin đang chạy ở chỗ bị ướt.】

S: Không được chạy!



第2課(1) Bài 2 (1)

【リンさんは薬品が漏れているところを触ろうとしています。】

すずき さわ
鈴木: 触るな!

【Lin định chạm vào chỗ bị rò rỉ hóa chất.】

S: Đừng sờ vào!



第2課(1) Bài 2 (1)

きかい かどうぶ てぶくろ ま こ
【機械の稼動部にリンさんの手袋が巻き込まれそうです。】

すずき きかい と
鈴木: 機械を止めろ!

【Găng tay của Lin sắp bị cuốn vào phần chuyển động của máy.】

S: Hãy dừng máy!



第2課(2)-1 Bài 2 (2)-1

作業場で地震が発生しました。

Đã xảy ra động đất tại nơi làm việc.

第2課(2)-1 Bài 2 (2)-1

すずき
鈴木:

- 地震だ！机の下にもぐれ！
じしん つくえ した
- 電源を落とせ！
でんげん お
- 外へ逃げろ！
そと に

Suzuki :

- Có động đất! Hãy nấp dưới gầm bàn!
- Hãy tắt nguồn điện!
- Hãy chạy ra ngoài!



第2課(2)-2 Bài 2 (2)-2

作業場で火災が発生しました。

Đã xảy ra cháy tại nơi làm việc.

第2課(2)-2 Bài 2 (2)-2

すずき
鈴木:

- 火事だ！火を消せ！
かじ ひ け
- 火に近づくな！
ひ ちか
- 煙を吸うな！
けむり す

Suzuki :

- Cháy! Hãy tắt lửa!
- Không được lại gần đám cháy!
- Không được hút khói!



第3課

Bài 3

ひょうじりかい

表示理解

Hiểu các hiển thị



第3課(1) Bài 3 (1)

実習生のリンさんは指導員の鈴木さんに工場の中を案内してもらっています。

Thực tập sinh kỹ năng Lin đang được Người hướng dẫn Suzuki giới thiệu bên trong nhà máy.

第3課(1) Bài 3 (1)

すずき こうじょう なか ひょうじ
鈴木: 工場の中にいろいろな表示があります。

み
これを見てください。

リン: はい。

すずき たちいり きんし
鈴木: これは「立入禁止」です。

はい
ここに入ってはいけません。

いちど ねが
リン: すみません。もう一度お願いします。

すずき はい
鈴木: ここに入ってはいけません。

はい
リン: わかりました。入りません。

S: Trong nhà máy, có nhiều loại hiển thị. Xin hãy nhìn cái này.

L: Vâng.

S: Đây là "Tachiiri-kinshi". Không được đi vào đây.

L: Xin lỗi. Xin vui lòng nói lại một lần nữa.

S: Không được đi vào đây.

L: Tôi đã hiểu. Tôi sẽ không vào.



第3課(2) Bài 3 (2)

実習生のリンさんは指導員の鈴木さんに工場の中を案内してもらっています。

Thực tập sinh kỹ năng Lin đang được Người hướng dẫn Suzuki giới thiệu bên trong nhà máy.

第3課(2) Bài 3 (2)

リン: すみません。これは何^{なん}ですか。

L: Tôi xin lỗi. Cái này là cái gì ạ?

鈴木: それは「高^{こう}温^{おん}部^ぶ」の表示^{ひょうじ}です。

S: Đó là hiển thị của "Kouonbu".

リン: どういう意味^{いみ}ですか。

L: Có nghĩa là gì ạ?

鈴木: ここは熱^{あつ}いという意味^{いみ}です。

S: Chỗ này có nghĩa là nóng.

リン: ああ、熱^{あつ}い。

L: A, nóng.

鈴木: ええ。だから、触^{さわ}らないでください。

S: Ừ. Vì thế, không được sờ vào.



第3課(3) Bài 3 (3)

実習生のリンさんは指導員の鈴木さんに工場の中を案内してもらっています。

Thực tập sinh kỹ năng Lin đang được Người hướng dẫn Suzuki giới thiệu bên trong nhà máy.

第3課(3) Bài 3 (3)

リン: すみません。この漢字は何と読みますか。

鈴木: 「ひじょうぐち」ですよ。

リン: ひじょ.....?

鈴木: 「ひじょうぐち」。

リン: 「ひじょうぐち」?

鈴木: そうです。火事や地震のとき、あそこから逃げます。

L: Tôi xin lỗi. Chữ Hán này được đọc như thế nào ạ?

S: Là "Hijooguchi".

L: Hijo.....?

S: "Hijooguchi".

L: "Hijooguchi"?

S: Đúng rồi. Trong trường hợp hỏa hoạn hoặc động đất thì sẽ trốn chạy ra ngoài từ chỗ đó.

第4課

Bài 4

きんたいかんり
勤怠管理

Quản lý thời gian đi làm



第4課(1) Bài 4 (1)

実習生のリンさんは始業時間に会社に来ていません。指導員の鈴木さんはリンさんを待っています。

Thực tập sinh kỹ năng Lin không đến công ty kịp giờ bắt đầu làm việc. Người hướng dẫn Suzuki đang đợi Lin.

第4課(1) Bài 4 (1)

すずき ちこく
鈴木:リンさん、遅刻ですよ。

おく ねぼう
リン:遅れてすみません。寝坊してしまいました。

すずき かいしゃ じかん げんしゅ はや い
鈴木:だめだよ! 会社は時間厳守ですよ。早く行って。

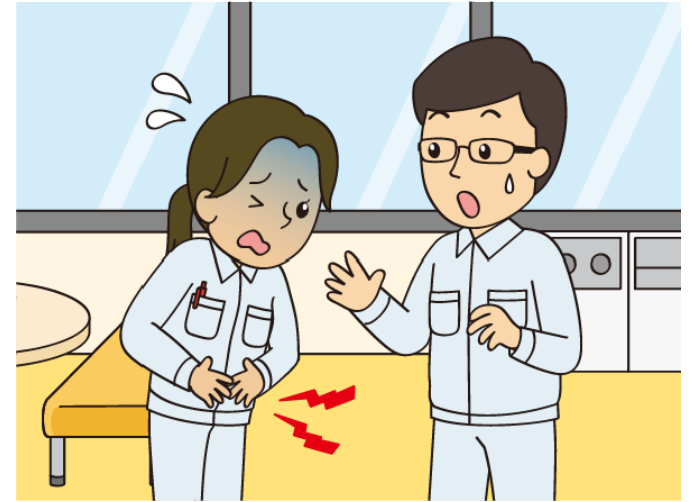
 あした き
リン:はい、わかりました。明日から気をつけます。

S: Lin, em đi muộn đấy.

L: Tôi xin lỗi vì đến muộn. Tôi đã ngủ quên mất.

S: Không được rồi! Công ty thì phải tuân thủ giờ giấc đấy. Hãy đi sớm.

L: Vâng, tôi hiểu rồi. Từ mai tôi sẽ chú ý.



第4課(2) Bài 4 (2)

実習生のリンさんは朝からおなかが痛いです。昼休みに指導員の鈴木さんに話します。

Thực tập sinh kỹ năng Lin bị đau bụng từ sáng. Vào giờ nghỉ trưa, anh ấy nói chuyện với người hướng dẫn Suzuki.

第4課(2) Bài 4 (2)

^{すずき}
リン: 鈴木さん、すみません。

^{そうたい} ^{あさ} ^{いた}
早退してもいいですか。朝からおなかが痛いです。

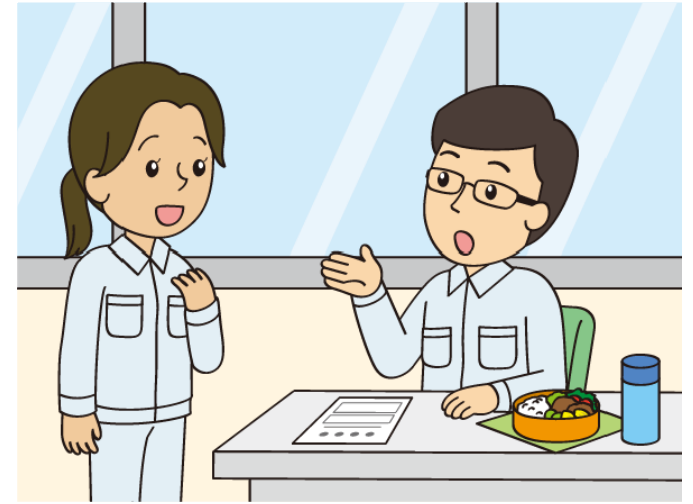
^{すずき}
鈴木: そうですか。わかりました。いいですよ。

^{さき} ^{しつれい}
リン: ありがとうございます。お先に失礼します。

L: Anh Suzuki, xin lỗi. Tôi xin phép về sớm được không ạ? Tôi bị đau bụng từ sáng.

S: Vậy à? Tôi đã hiểu. Được thôi.

L: Xin cảm ơn anh. Tôi xin phép về trước.



第4課(3) Bài 4 (3)

実習生のリンさんは来週の金曜日に休みたいので、指導員の鈴木さんに話します。

Thực tập sinh kỹ năng Lin muốn nghỉ vào thứ 6 tuần sau nên đã nói chuyện với người hướng dẫn Suzuki.

第4課(3) Bài 4 (3)

すずき らいしゅう きんようび やす
リン: 鈴木さん、来週の金曜日に休みたいです。いいですか。

すずき ゆうきゆう
鈴木: いいですよ。有休ですね。

しんせいしょ か たなか ぶちょう だ
じゃ、この申請書を書いて、田中部長に出してください。

リン: はい、わかりました。

L: Anh Suzuki, tôi muốn nghỉ vào thứ 6 tuần sau. Có được không ạ?

S: Được thôi. Là em nghỉ phép có lương nhé. Vậy thì em hãy viết đơn xin này rồi nộp cho trưởng phòng Tanaka.

L: Vâng, tôi hiểu rồi.

第5課

Bài 5

あんぜん
安全

An toàn

第5課(1) Bài 5 (1)

実習生のリンさんはポケットに手を入れて、工場の中を歩いています。そこに指導員の鈴木さんが来ました。

Thực tập sinh Lin rút tay vào túi và đang đi bộ trong nhà máy. Người hướng dẫn Suzuki đã đi tới chỗ đó.

第5課(1) Bài 5 (1)

すずき
鈴木:リンさん、ポケットに手を入れて、歩かないでください。

S: Em Lin, không được rút tay vào túi khi đang đi.

リン:あ、すみません。

L: A, tôi xin lỗi.

すずき ころ
鈴木:転んで、けがをしますよ。

S: Em sẽ bị thương khi bị ngã đó.

リン:はい、すみません。これから気をつけます。

L: Vâng, tôi xin lỗi. Từ nay tôi sẽ chú ý.

第5課(2) Bài 5 (2)

実習生のリンさんと指導員の鈴木さんは、ボール盤を使って作業をします。

Thực tập sinh Lin và người hướng dẫn Suzuki đang sử dụng máy khoan để làm việc.

第5課(2) Bài 5 (2)

リン: ボール盤^{ばん}の電源^{でんげん}を入^いれます。

鈴木^{すずき}: あ! リンさん、電源^{でんげん}に触^{さわ}るな! 手^てが濡^ぬれているよ。

リン: どうもすみません。

鈴木^{すずき}: 手^てが濡^ぬれているとき、電源^{でんげん}に触^{さわ}らないでね。

かんでん
感電^{かんでん}するから。

リン: はい、手^てが濡^ぬれているとき、電源^{でんげん}に触^{さわ}りません。

L: Bật nguồn điện cho máy khoan.

S: A! Em Lin, không được chạm tay vào nguồn điện! Tay em bị ướt kia.

L: Tôi rất xin lỗi.

S: Đừng chạm vào nguồn điện khi tay bị ướt nhé. Vì sẽ bị điện giật.

L: Vâng, tôi sẽ không chạm vào nguồn điện khi tay bị ướt.

第5課(3) Bài 5 (3)

実習生のリンさんはこれからめっきの作業をします。

Sau đây thực tập sinh Lin sẽ thực hiện thao tác mạ.

第5課(3) Bài 5 (3)

^{すずき}
リン: 鈴木さん、これからめっきをします。

^{すずき}
鈴木: わかりました。

^{ようざい} ^{つか} ^{すずき} ^い
リン: めっきの溶剤を使いたいです。鈴木さんに言いますか。

^{すずき} ^{たなか} ^{ぶちょう} ^い
鈴木: いいえ、田中部長に言ってください。

リン: はい、わかりました。

L: Anh Suzuki, sau đây tôi sẽ thực hiện mạ.

S: Tôi hiểu rồi.

L: Tôi muốn sử dụng dung môi mạ. Tôi sẽ nói với anh Suzuki chứ?

S: Không, em hãy nói với trưởng phòng Tanaka.

L: Vâng, tôi hiểu rồi.

第6課

Bài 6

ふくそう かくにん
服装確認

Xác nhận trang phục

第6課(1) Bài 6 (1)

実習生のリンさんと指導員の鈴木さんはフライス盤の前にいます。

Thực tập sinh Lin và người hướng dẫn Suzuki đang ở phía trước máy phay.

第6課(1) Bài 6 (1)

リン: 今日^{きょう}はフライス盤^{ばん つか}を使^{つか}いますね。

鈴木^{すずき}: はい。

リン: 手袋^{てぶくろ}をしますか。

鈴木^{すずき}: いいえ、しないでください。機械^{きかい}に巻き込^{ま こ}まれますよ。

リン: じゃ、手袋^{てぶくろ}をしませんね。防護^{ぼうご}めがねをかけますか。

鈴木^{すずき}: はい、かけてください。

L: Hôm nay sẽ sử dụng máy phay chứ?

S: Vâng.

L: Có đeo găng tay không ạ?

S: Không, đừng đeo găng tay. Em sẽ bị cuốn tay vào máy đấy.

L: Vậy thì tôi sẽ không đeo găng tay nữa. Có đeo kính bảo hộ không ạ?

S: Có, hãy đeo kính bảo hộ vào.

第6課(2) Bài 6 (2)

実習生のリンさんは作業場に向かっています。そこへ指導員の鈴木さんが来ました。

Thực tập sinh Lin đang đi về nơi làm việc. Người hướng dẫn Suzuki đã đến đi tới chỗ đó.

第6課(2) Bài 6 (2)

すずき うわぎ
鈴木:リンさん、上着をズボンに入れてください。

リン:すみません。今日は暑いからです。

すずき あつ
鈴木:暑くてもだめですよ。

リン:わかりました。すぐ入れます。

S: Em Lin, hãy cho áo vào trong quần.

L: Tôi xin lỗi. Vì hôm nay trời nóng.

S: Kể cả nóng cũng không được.

L: Tôi hiểu rồi. Tôi sẽ cho vào ngay.

第6課(3) Bài 6 (3)

指導員の鈴木さんは、実習生のリンさんの作業着の汚れを見つけました。

Người hướng dẫn Suzuki phát hiện ra vết bẩn trên trang phục làm việc của thực tập sinh Lin.

第6課(3) Bài 6 (3)

すずき うわぎ きたな
鈴木:リンさん、上着が汚いですよ。

せんたく
リン:洗濯しました。でも、きれいになりません。

すずき せんたく
鈴木さんはどうやって洗濯しますか。

すずき ゆ なか じかん い
鈴木:お湯の中に2時間ぐらい入れてから、

せんたくき せんたく
洗濯機で洗濯していますよ。

リン:そうですか。わたしもそうします。

S: Em Lin, áo em có vết bẩn đấy.

L: Tôi đã giặt rồi. Nhưng vẫn chưa sạch. Anh Suzuki giặt như thế nào ạ?

S: Tôi cho quần áo vào trong nước nóng ngâm 2 tiếng, sau đó giặt bằng máy giặt.

L: Vậy à? Tôi cũng sẽ làm như vậy.

第7課

Bài 7

きんきゅうじたい
緊急事態

Tình huống khẩn cấp

第7課(1) Bài 7 (1)

実習生のリンさんは機械を使って、作業をしています。機械の赤いランプが点灯していますが、気がついていません。

Thực tập sinh kỹ năng Lìn đang sử dụng máy móc để làm việc. Đèn màu đỏ trên máy sáng lên nhưng chị ấy không nhận ra.

第7課(1) Bài 7 (1)

すずき あぶ ひじょうていし お
鈴木:リンさん、危ない！非常停止ボタンを押せ！

リン:あ！はい！

すずき だいじょうぶ
鈴木:大丈夫？

リン:はい。

すずき あか
鈴木:赤いランプがついたら、

ひじょう ていし お
すぐ非常停止ボタンを押してください。

リン:わかりました。気をつけます。

S: Lin, nguy hiểm! Hãy nhấn nút dừng khẩn cấp!

L: À! Vâng!

S: Có sao không?

L: Vâng.

S: Nếu đèn đỏ sáng lên thì hãy nhấn nút dừng khẩn cấp.

L: Tôi đã hiểu. Tôi sẽ chú ý.

第7課(2) Bài 7 (2)

実習生のリンさんは、指導員の鈴木さんから作業の説明を受けています。

Thực tập sinh kỹ năng Lin được người hướng dẫn Suzuki giải thích về thao tác.

第7課(2) Bài 7 (2)

すずき きかい けいほうおん き
鈴木: あ、機械の警報音が聞こえますね。

リン: ええ。この音を聞いたとき、どうしたらいいですか。

すずき きかい と ほうこく
鈴木: すぐ機械を止めてください。それから報告してください。

リン: わかりました。すぐ止めます。それから報告します。

S: A, đang nghe thấy âm thanh cảnh báo của máy nhé.

L: Vâng. Nếu nghe thấy âm thanh này thì phải làm gì?

S: Hãy cho dừng máy ngay lập tức. Sau đó hãy báo cáo.

L: Tôi đã hiểu. Cho dừng máy ngay lập tức. Sau đó báo cáo.

第7課(3) Bài 7 (3)

実習生のリンさんは、作業台に向かって歩いています。そのとき、ふと機械を見ました。

Thực tập sinh kỹ năng Lin đang đi về hướng bàn thao tác. Khi đó, tình cờ chị nhìn vào máy.

第7課(3) Bài 7 (3)

リン: あ！火事です！この機械から火が出ました！

鈴木: 本当だ！リンさん、消火器！

佐藤くん、火災報知機を押して、119番に電話して！

リン: 消火器を持って来ます！

L: A! Có cháy! Đã xuất hiện cháy từ cái máy này!

S: Đúng là như vậy! Lin, bình chữa cháy! Anh Sato, hãy nhấn thiết bị báo cháy và gọi điện thoại cho 119!

L: Tôi sẽ mang bình chữa cháy đến!

第8課

Bài 8

せいそう
清掃

Dọn dẹp vệ sinh

第8課(1) Bài 8 (1)

実習生のリンさんはごみの分別をしています。

Thực tập sinh Lin đang phân loại rác.

第8課(1) Bài 8 (1)

すずき 鈴木: あ、リンさん、ちょっと^ま待って。それは鉄^{てつ}ですから、

きんぞく 金属くずの^{ばこ}ごみ箱^いに入れてください。

リン: はい、すみません。

すずき 鈴木: ごみは^{ぶんべつ}分別してくださいね。

リン: はい、わかりました。

あのう、ウエスはどこに^す捨てたらいいですか。

すずき 鈴木: ウエスは燃える^もごみの^{ばこ}ごみ箱^いに入れてください。

S: Đây, em Lin, chờ chút. Cái đó là sắt nên em hãy vứt vào thùng đựng rác phế liệu kim loại.

L: Vâng, tôi xin lỗi.

S: Em hãy phân loại rác nhé.

L: Vâng, tôi hiểu rồi. Xin hỏi, tôi nên vứt giẻ lau ở đâu ạ?

S: Giẻ lau thì em hãy bỏ vào thùng đựng rác cháy được.

第8課(2) Bài 8 (2)

実習生のリンさんは金属加工の作業が終わりました。作業台が小さな金属片や油で汚れています。

Thực tập sinh Lin đã làm xong công việc gia công kim loại. Bàn thao tác bị bẩn do mảnh kim loại nhỏ và dầu.

第8課(2) Bài 8 (2)

すずき さぎょうだい そうじ
鈴木: 作業台を掃除しましょう。

ちい きんぞくへん あぶら よご
小さい金属片や油で汚れていますから。

リン: はい。

すずき ぞうきん つか
鈴木: この雑巾とほうきを使ってください。

リン: はい。.....これでいいですか。

すずき
鈴木: うん、いいよ。

あつ きんぞくへん
リン: 集めた金属片はどうしますか。

すずき きんぞく ばこ す
鈴木: それはあそこの金属くずのごみ箱に捨ててください。

リン: わかりました。

S: Chúng ta sẽ dọn dẹp bàn thao tác. Bởi vì nó bị bẩn do mảnh kim loại nhỏ và dầu.

L: Vâng.

S: Em hãy sử dụng cái giẻ và chổi này.

L: Vâng.Làm thế này được chưa ạ?

S: Ừ, được.

L: Tôi làm gì với vụn kim loại đã thu được ạ?

S: Cái đó thì em hãy vứt vào thùng đựng rác phế liệu kim loại.

L: Tôi hiểu rồi.

第8課(3) Bài 8 (3)

指導員の鈴木さんが、実習生のリンさんに機械の掃除の仕方を説明しています。

Người hướng dẫn Suzuki đang giải thích cho Thực tập sinh Lin về cách vệ sinh máy.

第8課(3) Bài 8 (3)

すずき きかい そうじ しかた せつめい
鈴木:これから機械の掃除の仕方を説明します。

リン:はい。

すずき き ちょうせいちゅう ひょうじ
鈴木:まずスイッチを切ってください。「調整中」の表示を

うえ そうじ はじ
スイッチの上につけてから、掃除を始めます。

リン:はい。えーっと、まずスイッチを切るんですね。

すずき ちょうせいちゅう ひょうじ
鈴木:ええ。それから「調整中」の表示を

うえ
スイッチの上につけてください。

ちょうせいちゅう ひょうじ
リン:「調整中」の表示ですね。

S: Sau đây tôi sẽ giải thích về cách vệ sinh máy.

L: Vâng.

S: Đầu tiên hãy ngắt công tắc. Sau khi để tám biến hiển thị "Đang điều chỉnh" lên trên công tắc thì bắt đầu thực hiện vệ sinh.

L: Vâng. Dạ..., đầu tiên là ngắt công tắc nhĩ.

S: Ừ. Sau đó, hãy để tám biến hiển thị "Đang điều chỉnh" lên trên công tắc.

L: Là tám biến hiển thị "Đang điều chỉnh" nhĩ.

第9課

Bài 9

せいりせいとん
整理整頓

Seiri - Seiton (Sàng lọc - sắp xếp)

第9課(1) Bài 9 (1)

実習生のリンさんは作業場で指示された加工の作業をしています。

Thực tập sinh Lin đang làm công việc gia công được chỉ thị tại nơi làm việc.

第9課(1) Bài 9 (1)

すずき かこう お
リン: 鈴木さん、加工は終わりました。

すずき きょう つか どうぐ もど
鈴木: じゃ、今日はここまで。使った道具を戻して。

リン: あ、すみません。このスパナはどこに^{もど}戻しますか。

わす
忘れてしまいました。

すずき こうぐ か ざいりょう たな よこ
鈴木: あそこの工具掛けだよ。材料の棚の横。

こうぐ か
リン: 工具掛け.....ああ、あそこですね。

すずき しゅるい おお み か
鈴木: 種類や大きさをよく見て、掛けてくださいね。

リン: はい、わかりました。

L: Anh Suzuki, tôi đã gia công xong rồi.

S: Thôi, hôm nay làm đến đây thôi. Hãy cất công cụ đã sử dụng đi nhé.

L: A, tôi xin lỗi. Tôi sẽ cất cờ lê này vào đâu ạ? Tôi đã quên mất.

S: Là giá móc dụng cụ ở đằng kia. Bên cạnh giá đựng vật liệu.

L: Giá móc dụng cụ.....À, ở đằng kia nhỉ.

S: Hãy nhìn kỹ chủng loại và độ lớn rồi treo lên nhé.

L: Vâng, tôi hiểu rồi.

第9課(2) Bài 9 (2)

実習生のリンさんは工具を使って、作業をしています。

Thực tập sinh Lin đang sử dụng dụng cụ để làm việc.

第9課(2) Bài 9 (2)

すずき なか
鈴木: リンさん、コンテナの中のレンチがぐちゃぐちゃだよ。

リン: すみません。

すずき つか ひつよう み
鈴木: 使いたいとき、必要なレンチがすぐ見つけれないね。

リン: はい。

すずき じかん おも
鈴木: 時間がもったいないよ。どうすればいいと思う?

さぎょう はじ なら
リン: 作業を始めるまえに、並べます。

すずき つぎ
鈴木: そうだね。じゃ、次からそうしてね。

S: Em Lin, mỏ lết trong thùng đựng đồ lộn xộn quá.

L: Tôi xin lỗi.

S: Khi muốn sử dụng thì sẽ không thể tìm ngay được mỏ lết cần dùng đâu.

L: Vâng.

S: Sẽ lãng phí thời gian đấy. Em nghĩ là nên làm thế nào?

L: Sắp xếp công cụ trước khi bắt đầu công việc.

S: Đúng vậy. Vậy thì từ lần sau sẽ làm như thế nhé.

第9課(3) Bài 9 (3)

実習生のリンさんは指導員の鈴木さんと作業台のところにいます。

Thực tập sinh Lin đang ở bàn thao tác cùng với người hướng dẫn Suzuki.

第9課(3) Bài 9 (3)

すずき きょう さぎょうだい まわ せいり せいとん
鈴木: 今日は作業台の周りの整理整頓をしましょう。

リン: はい。

すずき い はこ い
鈴木: 要るものはこの箱に入れて、

い はこ い
要らないものはその箱に入れてください。

い あか はこ い きいろ はこ
リン: 要るものは赤い箱、要らないものは黄色い箱ですね。

すずき
鈴木: うん、そう。

リン: よくわからないものはどうしますか。

すずき い
鈴木: これに入れておいて。

しろ はこ
リン: 白い箱ですね。わかりました。

S: Hôm nay chúng ta sẽ thực hiện sàng lọc - sắp xếp xung quanh bàn thao tác nhé.

L: Vâng.

S: Những thứ cần thiết thì để vào hộp này, những thứ không cần thiết thì để vào hộp kia.

L: Những thứ cần thiết thì để vào hộp màu đỏ, những thứ không cần thiết thì để vào hộp màu vàng nhé?

S: Ừ, đúng vậy.

L: Nếu có thứ mà tôi không biết rõ thì phải làm như thế nào ạ?

S: Thì để sẵn vào cái này.

L: Là hộp màu trắng nhỉ. Tôi hiểu rồi.

第10課

Bài 10

どうぐ ざいりょう
道具・材料

Công cụ / Vật liệu

第10課(1) Bài 10 (1)

実習生のリンさんは指導員の鈴木さんと作業台の前に立っています。

Thực tập sinh Lin đang đứng trước bàn thao tác cùng với người hướng dẫn Suzuki.

第10課(1) Bài 10 (1)

すずき こうぐ たな と き
鈴木: 工具を棚から取って来た?

リン: はい、取って来ました。

すずき さぎょう つか じゅんばん なら
鈴木: じゃ、作業で使う順番に並べてください。

リン: えーっと.....。

すずき じゅんばん はんたい
鈴木: その順番でいいの? これとこれ、反対だよ。

リン: ああ、そうですね。ドライバーを先に使います。

すずき
鈴木: そうだね。

S: Đã lấy dụng cụ từ tủ dụng cụ và mang đến chưa?

L: Vâng, tôi đã đi lấy và mang đến rồi.

S: Vậy thì em hãy sắp xếp theo thứ tự sử dụng khi thao tác.

L: Dạ.....

S: Thứ tự đó có được không vậy? Cái này và cái này bị ngược nhau đó.

L: A, đúng như vậy nhỉ. Sẽ sử dụng tuốc vít trước.

S: Đúng vậy.

第10課(2) Bài 10 (2)

実習生のリンさんは作業台に工具を運びました。

Thực tập sinh Lin đã mang dụng cụ đến bàn thao tác.

第10課(2) Bài 10 (2)

すずき さぎょう こうぐ はそん
鈴木: 作業をするまえに、工具が破損していないかどうか、

かくにん
確認します。

リン: はい、わかりました。ハンマは大丈夫です。
だいじょうぶ

こわ
ペンチは.....あ、壊れています。

すずき たなか ぶちょう ほうこく
鈴木: じゃ、田中部長に報告して、

ふる あたら こうかん
古いのと新しいのを交換してください。

たなか ぶちょう
リン: 田中部長ですね。わかりました。

S: Trước khi làm việc, kiểm tra xem dụng cụ có bị hỏng hay không.

L: Vâng, tôi hiểu rồi. Búa không có vấn đề gì. Cái kìm ... A, bị hỏng rồi.

S: Vậy thì em hãy báo cáo cho trưởng phòng Tanaka để thay thế cái cũ bằng cái mới.

L: Là trưởng phòng Tanaka nhì. Tôi hiểu rồi.

第10課(3) Bài 10 (3)

実習生のリンさんは、指導員の鈴木さんにネジの締め方を教えてもらっています。

Thực tập sinh Lin đang được người hướng dẫn Suzuki dạy cách siết vít.

第10課(3) Bài 10 (3)

すずき ひつよう たな
鈴木: 必要なネジはあの棚にあるから、

じぶん と き
自分で取って来てください。

リン: はい。.....1、2、3、足りるかな.....よし。

すずき
鈴木: じゃ、ネジを.....。

すずき こ
リン: あのう、鈴木さん。ネジはあと2個しかありません。

もうすぐなくなります。

すずき ほじゅう おし
鈴木: そう。じゃ、補充しておくよ。教えてくれて、ありがとう。

ねが
リン: いいえ、よろしくお願いします。

S: Trên tủ dụng cụ có các ốc vít cần thiết nên em hãy tự mình đi lấy và mang đến đây.

L: Vâng.1, 2, 3, không biết có đủ không.....Tốt rồi.

S: Nào, vít thì.....

L: Xin lỗi, anh Suzuki. Chỉ còn có 2 con vít. Sắp hết rồi.

S: Thế à? Vậy thì tôi sẽ bổ sung thêm. Cảm ơn vì đã báo tôi.

L: Không có gì ạ, mong anh giúp đỡ.

第 11 課

Bài 11

きかい そうさ
機械操作(1)

Vận hành máy (1)

第11課(1) Bài 11 (1)

実習生のリンさんは、指導員の鈴木さんから機械の安全装置について説明を受けています。

Thực tập sinh Lin đang được người hướng dẫn Suzuki giải thích về thiết bị an toàn của máy.

第11課(1) Bài 11 (1)

すずき あぶ あんぜん はず
鈴木: 危ないですから、安全カバーを外さないでください。

リン: はい、あんぜん はず
安全カバーを外しません。

すずき こんど きかい み
鈴木: 今度はこの機械を見て。

リン: みぎ ひだり
右と左にボタンがありますね。

すずき きかい りょうて お
鈴木: うん、そうだね。この機械は両手でボタンを押さないと、

うご あんぜんそうち
動きません。これが安全装置だよ。

リン: ひだりて みぎて
左手はここ、右手はここですね。

すずき かたて さぎょう て はさ
鈴木: うん、片手で作業できないよ。手が挟まれちゃうからね。

S: Đừng tháo nắp đậy an toàn vì sẽ nguy hiểm.

L: Vâng, tôi sẽ không tháo nắp đậy an toàn ra.

S: Lần này, hãy xem cái máy này.

L: Có các nút ở bên phải và bên trái nhĩ.

S: Ừ, đúng vậy. Máy này sẽ không hoạt động nếu không nhấn nút bằng hai tay. Đây chính là thiết bị an toàn đó.

L: Tay trái là chỗ này, tay phải là chỗ này nhĩ.

S: Ừ, sẽ không thao tác được bằng một tay đâu. Vì sẽ bị kẹp tay.

第11課(2) Bài 11 (2)

実習生のリンさんは、指導員の鈴木さんから機械の使い方について説明を受けています。

Thực tập sinh Lin đang được người hướng dẫn Suzuki giải thích về cách sử dụng máy.

第11課(2) Bài 11 (2)

すずき きかい つか かた おぼ
鈴木: この機械の使い方、覚えた?

リン: いいえ、まだ全部覚えていません。

すずき いちど いっしょ
鈴木: じゃ、もう一度一緒にやろう。

リン: はい。

すずき でんげん い
鈴木: まず電源を入れて。

リン: 電源を入れます。

すずき そうさばん かくにん
鈴木: 操作盤のランプを確認して。

リン: はい、操作盤のランプはつきました。

それからハンドルを右に回して、調節します。

すずき
鈴木: そうそう。

機械・金属 Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

S: Em đã nhớ cách sử dụng của cái máy này chưa?

L: Chưa, tôi vẫn chưa nhớ hết ạ.

S: Vậy thì chúng ta sẽ cùng làm lại 1 lần nữa.

L: Vâng.

S: Đầu tiên hãy cấp nguồn điện.

L: Cấp nguồn điện.

S: Hãy kiểm tra đèn của bảng thao tác.

L: Vâng. Đèn của bảng thao tác đã được bật. Sau đó, xoay tay quay sang phải để điều chỉnh.

S: Đúng rồi.

第11課(3) Bài 11 (3)

実習生のリンさんは工作機械を使って作業をしています。その機械の異変に気がついて、指導員の鈴木さんに話しています。

Thực tập sinh Lin đang sử dụng máy công cụ để làm việc. Chị ấy phát hiện ra bất thường của chiếc máy này nên đã nói với người hướng dẫn Suzuki.

第11課(3) Bài 11 (3)

リン:^{すずき}鈴木さん、すみません。

^{すずき}鈴木: どうした？

リン:^{きかい}この機械の^{ちょうし}調子がおかしいです。

^{すずき}鈴木: ^{かん}どんな感じ？

リン: さっきまでスピードが^{はや}速かったですが、^{いま}今、^{おそ}遅くなりました。

^{すずき}鈴木: ^{いちど}一度^と止めて。

リン: はい、^と止めます。

^{すずき}鈴木: じゃ、^{しら}ちょっと調べてみよう。

L: Anh Suzuki, tôi xin lỗi.

S: Có chuyện gì vậy?

L: Tình trạng của chiếc máy này kỳ lạ.

S: Kiểu như thế nào?

L: Cho đến lúc này thì tốc độ vẫn rất nhanh, nhưng bây giờ bị chậm lại.

S: Tạm thời hãy cho dừng lại.

L: Vâng, tôi đã cho dừng.

S: Vâng, chúng ta xem thử một chút nào.

第12課

Bài 12

きかい そうさ
機械操作(2)

Vận hành máy (2)

第12課(1) Bài 12 (1)

実習生のリンさんは、以前使っていた機械が使いたくなかったので、指導員の鈴木さんに相談します。

Thực tập sinh Lin muốn sử dụng máy mà trước đây đã từng dùng, nên đã đến thảo luận với Người hướng dẫn Suzuki.

第12課(1) Bài 12 (1)

リン: あのう、^{すずき}鈴木さん。

^{すずき}鈴木: ^{なに}何？

リン: あの^{きかい}機械^{つか}を使ってもいいですか。

^{すずき}鈴木: え？ どうして？

リン: あの^{きかい}機械^{けず}の^{おも}ほうが削りやすいと思います。

^{すずき}鈴木: うーん。でも、あれで^{こま}細かい^{さぎょう}作業はできないよ。

リン: そうですか。

^{すずき}鈴木: ^な慣れれば、^{じょうず}上手にできるようになるよ。

リン: はい、がんばります。

L: Xin lỗi, anh Suzuki.

S: Gì vậy?

L: Tôi sử dụng cái máy kia có được không ạ?

S: Hà? Tại sao?

L: Tôi nghĩ là cái máy kia dễ bào hơn.

S: Umm. Thế nhưng cái máy đó không thể làm được các thao tác chi tiết tí mĩ đâu.

L: Vậy à?

S: Nếu làm quen thì có thể làm giỏi được đấy.

L: Vâng, tôi sẽ cố gắng.

第12課(2) Bài 12 (2)

実習生のリンさんは機械を操作していますが、うまくできなくて、困っています。

Thực tập sinh Lin đang vận hành máy, nhưng gặp khó khăn do không làm suôn sẻ được.

第12課(2) Bài 12 (2)

すずき もんだい
鈴木:リンさん、問題はない？

さぎょうてじゅんしょ ばん むずか
リン:そうですね……。作業手順書の3番が難しいです。

ゆが
プレスすると、いつも歪みができます。

どうしたらいいですか。

すずき ゆが かながた と つ かた
鈴木:歪みか……。金型の取り付け方とか、

きかい せってい げんいん
機械の設定とか、原因はいろいろあるね。

リン:そうですか。

すずき かくにん
鈴木:1つ1つ確認してみよう。

ねが
リン:はい、お願いします。

S: Em Lin, không có vấn đề gì chứ?

L: Vâng thì.... Mục số 3 trong tài liệu trình tự thao tác hơi khó. Khi tôi đập thì luôn bị móp méo. Tôi nên làm như thế nào ạ?

S: Bị méo à..... Có rất nhiều nguyên nhân chẳng hạn như cách lắp khuôn, việc cài đặt máy, v.v.

L: Vậy à?

S: Chúng ta hãy kiểm tra từng bước một.

L: Vâng, xin nhờ anh giúp đỡ.

第12課(3) Bài 12 (3)

実習生のリンさんと指導員の鈴木さんは、作業場で作業を始めようとしています。

Thực tập sinh Lin và người hướng dẫn Suzuki dự định bắt đầu thao tác tại nơi làm việc.

第12課(3) Bài 12 (3)

すずき さぎょう まえ
鈴木: 作業の前にすることは?

きかい まわ あんぜん そうち かくにん
リン: 機械の周りや安全装置を確認します。

すずき
鈴木: そうだね。じゃあ、やって。

すずき あんぜんそうち さどう
リン: はい。.....鈴木さん、安全装置がちゃんと作動しません。

かくにん
確認してもらえますか。

すずき だれ むこう
鈴木: 誰かが無効にしたのかな。

つか
リン: すぐ使わないほうがいいですか。

すずき ま
鈴木: うん、ちょっと待ってて。

S: Công việc trước khi thao tác là gì?

L: Là kiểm tra xung quanh máy và thiết bị an toàn.

S: Đúng vậy. Vậy thì làm thôi.

L: Vâng.Anh Suzuki, thiết bị an toàn không hoạt động tốt. Anh có thể kiểm tra giúp được không?

S: Chắc là ai đó đã vô hiệu hoá nó rồi.

L: Tôi không nên sử dụng ngay bây giờ nhỉ?

S: Ừ, chờ một chút.

第13課

Bài 13

せいぞう さぎょう
製造作業(1)
Thao tác chế tạo (1)

第13課(1) Bài 13 (1)

実習生のリンさんと指導員の鈴木さんは、作業場にいます。リンさんはプレス機で曲げ加工をしています。

Thực tập sinh Lin và người hướng dẫn Suzuki đang ở nơi làm việc. Chị Lin đang gia công uốn bằng máy dập

第13課(1) Bài 13 (1)

^{すずき}
リン: 鈴木さん、すみません。

^{すずき}
鈴木: はい。

^ま ^{かこう} ^{かくど} ^{まちが}
リン: 曲げ加工をしているとき、角度を間違えてしまいました。

^{しっばい}
3つ失敗してしまいました。

^{すずき} ^{けっかんひん}
鈴木: ああ、これじゃだめだ。欠陥品。

リン: すみません。

^{すずき} ^{しょうしょ} ^み
鈴木: 仕様書ある? どこを見ればいいの?

^ど
リン: えーっと、ここです。「90度」です。

^{すずき} ^{つぎ} ^き
鈴木: そうだね。じゃ、次から気をつけてね。

L: Anh Suzuki, tôi xin lỗi.

S: Vâng.

L: Khi gia công uốn, tôi đã làm nhầm góc độ mất rồi. Tôi đã thất bại 3 lần mất rồi.

S: A, thế này không được rồi. Là phế phẩm.

L: Tôi xin lỗi.

S: Có tài liệu mô tả kỹ thuật không? Em có biết nên xem chỗ nào không?

L: Ừm ... là chỗ này. Là "90 độ".

S: Đúng vậy. Vậy thì từ lần sau hãy chú ý nhé.

第13課(2) Bài 13 (2)

実習生のリンさんと指導員の鈴木さんは、作業場にいます。これから旋盤の作業に入ります。

Thực tập sinh Lin và người hướng dẫn Suzuki đang ở nơi làm việc. Sau đây sẽ làm thao tác trên máy tiện.

第13課(2) Bài 13 (2)

すずき せんばん つか かた せつめい き
鈴木: 旋盤の使い方を説明します。よく聞いてください。

リン: はい、^{ねが}お願いします。

すずき せんばん ざいりょう けず きかい
鈴木: 旋盤は材料を削る機械です。

はや かいてん ゆび ちか
ここが速く回転しますから、指を近づけないでください。

リン: 「^{かいてん}回転します」? 「^き切ります」と同じですか。

すずき ちが かいてん まわ
鈴木: ううん、違うよ。「^{かいてん}回転します」は「^{まわ}回ります」だよ。

リン: ああ、「^{まわ}回ります」。わかりました。

S: Tôi sẽ giải thích cách sử dụng máy tiện. Hãy chú ý lắng nghe nhé.

L: Vâng, xin nhờ anh giúp đỡ.

S: Máy tiện là máy để bào gọt vật liệu. Chỗ này sẽ quay rất nhanh, nên đừng để ngón tay gần chỗ này.

L: "Kaiten-shimasu"? Giống với "Kirimasu (cắt)" à?

S: Không, sai rồi. "Kaiten-shimasu" là "Mawarimasu (quay)" đó.

L: A, là "Mawarimasu (quay)". Tôi hiểu rồi.

第13課(3) Bài 13 (3)

実習生のリンさんと指導員の鈴木さんは、作業場にいます。

Thực tập sinh Lin và người hướng dẫn Suzuki đang ở nơi làm việc.

第13課(3) Bài 13 (3)

すずき ざいりょう お おし
鈴木: その材料のけがきが終わったら、教えて。

リン: はい、わかりました。

すずき お
.....鈴木さん、けがきが終わりました。

つぎ さぎょう うつ
次の作業に移ってもいいですか。

すずき つぎ なに
鈴木: 次は何をするんだっけ?

リン: えーっと.....フライス盤です。穴をあけます。

すずき と つ
鈴木: そうだね。じゃ、ドリルを取り付けて。

リン: はい。

S: Nếu việc vạch dấu trên vật liệu đó đã xong thì báo tôi.

L: Vâng, tôi hiểu rồi. ...Anh Suzuki, việc vạch dấu xong rồi. Tôi có thể chuyển sang thao tác tiếp theo được không ạ?

S: Tiếp theo là em sẽ làm gì vậy nhi?

L: Dạ ... máy phay ạ. Sẽ khoan lỗ.

S: Đúng vậy. Vậy thì hãy lắp mũi khoan vào.

L: Vâng.

第14課

Bài 14

せいぞう さぎょう
製造作業(2)

Thao tác chế tạo (2)

第14課(1) Bài 14 (1)

実習生のリンさんはバリを取る作業をしています。

Thực tập sinh Lin đang làm công việc làm sạch ba via.

第14課(1) Bài 14 (1)

リン:^{すずき}鈴木さん、すみません。

鈴木:^{すずき}うん、^{なに}何？

リン:^{ざいりょう}この材料の^とバリをやすりで取りました。

やすりをかけたところを^{かくにん}確認していただけますか。

鈴木:^{すずき}わかった。^{あな}穴の^{おお}大きさは^{もんだい}問題ないね。

きれいだね。うまくなったね。

リン:ありがとうございます。

鈴木:^{すずき}じゃ、つづき、よろしく。

L: Anh Suzuki, tôi xin lỗi.

S: Ủ, có việc gì vậy?

L: Tôi đã làm sạch ba via của vật liệu này bằng giũa. Anh có thể kiểm tra giúp tôi những chỗ đã giũa được không ạ?

S: Tôi hiểu rồi. Không có vấn đề gì về độ lớn của lỗ cả. Đẹp nhỉ. Đã giỏi rồi đấy.

L: Xin cảm ơn anh.

S: Nào, tiếp tục làm đi nhé.

第14課(2) Bài 14 (2)

実習生のリンさんは指導員の鈴木さんから、めっきについて説明を受けています。

Thực tập sinh Lin đang được người hướng dẫn Suzuki giải thích về việc mạ.

第14課(2) Bài 14 (2)

すずき いま かこう せつめい
鈴木: 今からめっき加工について説明します。

リン: めっき.....? 初めて聞きました。

それは何のためにしますか。

すずき せいひん さ こま
鈴木: 製品が錆びると困るでしょ?

めっきをすると、錆を防ぐことができるんだよ。

リン: 錆を防ぐために、めっきをするんですね。

すずき
鈴木: そうそう。じゃ、はじめよう。

リン: はい。

S: Sau đây tôi sẽ giải thích về gia công mạ.

L: Mạ.....? Tôi mới nghe lần đầu. Cái này để làm gì?

S: Nếu sản phẩm bị rỉ sét thì sẽ rắc rối phải không? Nếu mạ thì có thể phòng ngừa rỉ sét đó.

L: Nghĩa là mạ để phòng ngừa rỉ sét nhỉ.

S: Đúng rồi. Nào, bắt đầu thôi.

L: Vâng.

第14課(3) Bài 14 (3)

実習生のリンさんは、はんだをつける作業を行っています。

Thực tập sinh Lin đang thực hiện công việc hàn.

第14課(3) Bài 14 (3)

すずき
鈴木: リンさん、どう？

すずき い
リン: 鈴木さんが言ったとおりにはんだをつけました。

でも、なかなかうまくできません。

すずき
鈴木: どれどれ？

リン: これですが、どうしたらいいですか。

いちど かた み
もう一度やり方を見せていただけませんか。

すずき み
鈴木: わかった。じゃ、やってみるから、よく見てね。

だいじ い おぼ
大事なところも言うから、覚えてね。

み おぼ
リン: はい、よく見て、覚えます。

S: Em Lin, sao rồi?

L: Tôi đã hàn đúng như anh Suzuki nói. Thế nhưng, mãi mà tôi không làm tốt được.

S: Cái nào cái nào?

L: Là cái này, tôi nên làm như thế nào ạ? Anh có thể cho tôi xem lại cách làm một lần nữa được không ạ?

S: Tôi hiểu rồi. Vậy thì tôi sẽ làm thử, hãy nhìn kỹ nhé. Tôi sẽ nói những điểm quan trọng, nên hãy ghi nhớ nhé.

L: Vâng, tôi sẽ xem kỹ và ghi nhớ.

第15課

Bài 15

けいそく けいりょう
計測・計量

Đo / Cân

第15課(1) Bài 15 (1)

実習生のリンさんは、作業場で材料の加工をしています。

Thực tập sinh Lin đang gia công vật liệu tại nơi làm việc.

第15課(1) Bài 15 (1)

リン: ^{すずき}鈴木さん、^とバリ取りが^お終わりました。

^{すずき}鈴木: ^{がいけい}じゃ、^{ないけい}ノギスで^{そくてい}外径と内径を測定してください。

リン: はい、^{がいけい}外径は.....15.85ミリ、^{ないけい}内径は.....11.0ミリです。

^{すずき}鈴木: ^{しじしょ}指示書の^{あた}値と^{おな}同じ？

リン: はい、^{おな}同じです。

^{すずき}鈴木: ^{ふか}深さは？

リン: ^{ふか}深さは10.55ミリです。^{しじしょ}指示書の^{あた}値より^{ちい}0.45ミリ小さいです。

^{すずき}鈴木: ^{ごさ}ちょっと誤差があるね。^{すこ}もう少し^{れんしゅう}練習しよう。

L: Anh Suzuki, việc làm sạch ba via đã xong rồi.

S: Vâng, hãy đo đường kính ngoài và đường kính trong bằng thước cặp nhé.

L: Vâng, đường kính ngoài là.....15,85 mm, đường kính trong là.....11,0 mm.

S: Giống với trị số trong phiếu chỉ thị chứ?

L: Vâng, giống ạ.

S: Độ sâu là?

L: Độ sâu là 10,55 mm. Nhỏ hơn trị số trong phiếu chỉ thị là 0,45 mm.

S: Có sai số một chút nhĩ. Hãy cùng luyện tập thêm chút nữa.

第15課(2) Bài 15 (2)

実習生のリンさんは、作業場で加工と測定をしています。

Thực tập sinh Lin đang gia công và đo tại nơi làm việc.

第15課(2) Bài 15 (2)

すずき そくていき つか かた だいじょうぶ
鈴木: 測定器の使い方はもう大丈夫だね。

リン: はい、高さや厚さも指示書のとおりです。

すずき そくてい
鈴木: うん、いいね。マイクロメータで測定するのは

ときどきでいいよ。

リン: 測定するのはときどき.....

「ときどき」はなんかい回ですか。

すずき こつく かい そくてい
鈴木: そうだな。10個作ったら、1回測定してください。

リン: はい、10個作ったら、1回測定します。

S: Cách sử dụng dụng cụ đo đã không có vấn đề gì rồi nhỉ.

L: Vâng, độ cao và độ dày đều đúng như phiếu chỉ thị.

S: Ừ, được rồi. Thỉnh thoảng đo bằng trắc vi kế cũng tốt đó.

L: Thỉnh thoảng đo "Thỉnh thoảng" nghĩa là mấy lần ạ?

S: Ừ nhỉ. Sau khi làm xong 10 cái thì em hãy đo 1 lần.

L: Vâng, sau khi làm xong 10 cái thì tôi sẽ đo 1 lần.

第15課(3) Bài 15 (3)

実習生のリンさんは、指導員の鈴木さんと新しい作業場を見学しています。

Thực tập sinh Lin đang tham quan nơi thao tác cùng với người hướng dẫn Suzuki.

第15課(3) Bài 15 (3)

すずき こうじょう なか おんどかんり たいせつ
鈴木: 工場の中の温度管理は大切です。

リン: どうしてですか。

すずき おんど か せいひん すんぽう か
鈴木: 温度が変わると、製品の寸法も変わります。

せいひん
それで、製品にバラつきができるんです。

リン: そうなんですね。

すずき さぎょうば きじゅん ど いま なんと
鈴木: この作業場の基準は20度。リンさん、今、何度？

リン: えーっと.....21.4度です。基準の温度より高いです。

すずき しつおん ちょうせつ
鈴木: じゃ、室温を調節しよう。

S: Việc quản lý nhiệt độ bên trong nhà máy là rất quan trọng đó.

L: Tại sao vậy ạ?

S: Nếu nhiệt độ thay đổi thì kích thước của sản phẩm cũng thay đổi theo. Như thế, sẽ có sự không đồng đều giữa các sản phẩm.

L: Đúng vậy nhỉ.

S: Tiêu chuẩn của nơi thao tác này là 20 độ. Em Lin, bây giờ, là mấy độ?

L: Dạ ... là 21,4 độ. Cao hơn nhiệt độ tiêu chuẩn.

S: Vậy thì hãy điều chỉnh nhiệt độ phòng.

第16課

Bài 16

しんちよく のうき

進捗・納期

Tiến độ / Thời hạn giao hàng

第16課(1) Bài 16 (1)

実習生のリンさんは、穴あけの作業をしています。

Thực tập sinh Lin đang thực hiện thao tác khoan lỗ.

第16課(1) Bài 16 (1)

すずき いま じ あな お
鈴木: 今、2時だな。穴あけはもう終わった?

リン: いいえ、まだです。何時までに仕上げますか。

すずき じ
鈴木: 3時までにできる?

リン: はい、できます。2時半に終わります。

すずき お おし
鈴木: じゃ、終わったら、教えて。

リン: はい、わかりました。

S: Bây giờ, là 2 giờ rồi nhì. Em đã khoan lỗ xong chưa?

L: Chưa, vẫn chưa xong ạ. Sẽ làm xong trước mấy giờ ạ?

S: Trước 3 giờ có được không?

L: Vâng, được ạ. Sẽ xong lúc 2 giờ rưỡi.

S: Nào, nếu xong thì báo tôi nhé.

L: Vâng, tôi hiểu rồi.

第16課(2) Bài 16 (2)

指導員の鈴木さんは実習生のリンさんの穴あけの作業を確認しています。

Người hướng dẫn Suzuki đang kiểm tra thao tác khoan lỗ của thực tập sinh Lin.

第16課(2) Bài 16 (2)

すずき あな なんこ
鈴木: 穴あけは何個できた?

リン: 90個できました。あと15分ぐらいで終わります。

すずき
鈴木: わかった。

ふんご
【15分後】

すずき あな お つぎ なに
リン: 鈴木さん、穴あけが終わりました。次に何をしますか。

すずき ばん うえ そうじ
鈴木: じゃ、フライス盤の上を掃除して。

リン: はい、わかりました。

S: Đã khoan được mấy lỗ rồi?

L: Đã được 90 cái. Còn khoảng 15 phút nữa là xong.

S: Tôi hiểu rồi.

【15 phút sau】

L: Anh Suzuki, việc khoan lỗ đã xong. Tiếp theo tôi sẽ làm gì ạ?

S: Vậy thì, hãy vệ sinh mặt trên của máy phay.

L: Vâng, tôi hiểu rồi.

第16課(3) Bài 16 (3)

実習生のリンさんは、今日の作業が遅れています。

Thực tập sinh Lin đang bị trễ công việc của ngày hôm nay.

第16課(3) Bài 16 (3)

リン: ^{すずき}鈴木さん、^{さぎょう}作業が^{きょうじゅう}今日中に^お終わりません。

鈴木: ^{すずき}あと何個^{なんこ}あるの？

リン: ^こあと50個です。^{きかい}機械の^{つか}使い方に^{かた}慣れて^ないません。

^{さぎょう}ですから、^{おそ}作業が遅いです。

鈴木: ^{すずき}私が^{わたし}やるから、^み見てて。

リン: はい。

鈴木: ^{すずき}こうすれば、^{はや}早くできるよ。

リン: わかりました。ありがとうございます。

L: Anh Suzuki, công việc sẽ không xong trong hôm nay.

S: Còn mấy cái nữa?

L: Còn 50 cái ạ. Tôi vẫn chưa quen cách sử dụng máy. Cho nên thao tác bị chậm.

S: Tôi sẽ làm, nên em hãy xem nhé.

L: Vâng.

S: Nếu làm như thế này thì có thể làm nhanh đó.

L: Tôi hiểu rồi. Xin cảm ơn anh.

第17課

Bài 17

ひんしつ かんり
品質管理

Quản lý chất lượng

第17課(1) Bài 17 (1)

実習生のリンさんは、指導員の鈴木さんと作業場にいます。

Thực tập sinh Lin và người hướng dẫn Suzuki đang ở nơi làm việc.

第17課(1) Bài 17 (1)

すずき ざいりょう じゅんぴ しょうしょ
鈴木:じゃ、材料を準備してください。仕様書はある？

リン:はい、あります。

すずき まちが
鈴木:間違えないようにね。

リン:えーっと、材料は銅で...記号は...これを3つ。

すずき ざいりょう
鈴木さん、材料をそろえました。

すずき ざいりょう
鈴木:材料をそろえたら、どうする？

リン:もう一度仕様書を見て、材料の種類や数を確認します。

きず ゆが
それから、傷や歪みをチェックします。

もんだい
.....問題ありません。

すずき かこう はじ
鈴木:じゃ、加工を始めよう。

S: Nào, hãy chuẩn bị vật liệu. Có tài liệu mô tả kỹ thuật không?

L: Có đấy.

S: Đừng nhầm nhé.

L: Dạ... Vật liệu là bằng đồng,.....Ký hiệu là.....Cái này 3 cái.
Anh Suzuki, tôi đã chuẩn bị đủ vật liệu.

S: Sau khi chuẩn bị đủ vật liệu, sẽ làm thế nào?

L: Sẽ xem lại tài liệu mô tả kỹ thuật một lần nữa để xác nhận
chủng loại và số lượng của vật liệu. Sau đó, kiểm tra vết xước
hoặc móp méo.Không có vấn đề gì.

S: Ừ, bắt đầu gia công nào.

第17課(2) Bài 17 (2)

実習生のリンさんは、製造ライン上で作業をしています。

Thực tập sinh Lin đang làm việc trên dây chuyền chế tạo.

第17課(2) Bài 17 (2)

^{すずき}
リン: 鈴木さん、すみません。

^{すずき}
鈴木: どうした？

^{ふりょうひん} ^{おも}
リン: これは不良品だと思います。

^み
ちょっと見ていただけませんか。

^{すずき} ^{たし} ^{ふりょうひん} ^{ほか}
鈴木: これか。ああ、確かに不良品だ。他のはどう？

^{かこう} ^お ^{だいじょうぶ} ^{おも}
リン: 加工が終わったものは大丈夫だと思いますが、

^{かくにん} ^{ねが}
確認をお願いできますか。

^み
鈴木: うん、見てみるね。

L: Anh Suzuki, tôi xin lỗi.

S: Có chuyện gì vậy?

L: Tôi nghĩ đây là hàng lỗi. Anh có thể xem giúp được không ạ?

S: Cái này à? À, đúng là hàng lỗi rồi. Những cái khác thì sao?

L: Những cái đã gia công xong rồi thì tôi nghĩ là không có vấn đề gì, nhưng anh có thể kiểm tra giúp được không ạ?

S: Ừ, tôi sẽ xem.

第17課(3) Bài 17 (3)

実習生のリンさんは、指導員の鈴木さんと製品の検査室に来ました。

Thực tập sinh Lin đã đến phòng kiểm tra sản phẩm cùng với người hướng dẫn Suzuki.

第17課(3) Bài 17 (3)

鈴木:この部屋では、できあがった製品の検査を行います。

きょう もくし けんさ
今日は目視検査をやってみましょう。

リン: はい、^{なに}何を^み見ればいいですか。

鈴木: 特^{とく}に、変^{へん}色^{しよく}と汚^{よご}れがないかどうか、気^きをつけて見^みてください。

リン: 変色と汚れですね。もし不良品を見つけたら、どうしますか。

すずき ふりょうひん はこ い
鈴木:不良品はこの箱に入れてください。

あか はこ
リン: 赤い箱ですね。わかりました。

S: Trong phòng này sẽ thực hiện kiểm tra sản phẩm sau khi làm xong. Hôm nay chúng ta sẽ thử kiểm tra bằng mắt.

L: Vâng, tôi nên xem cái gì ạ?

S: Hãy đặc biệt chú ý xem có thay đổi màu sắc hay có vết bẩn gì không.

L: Sự thay đổi màu sắc và vết bẩn nhĩ. Nếu phát hiện hàng lỗi, tôi phải làm thế nào?

S: Hãy cho hàng lỗi vào cái hộp này.

L: Là hộp màu đỏ nhỉ. Tôi hiểu rồi.

第18課

Bài 18

こんぼう
梱包

Đóng gói

第18課(1) Bài 18 (1)

実習生のリンさんはこれから梱包の作業をします。

Thực tập sinh Lin sau đây sẽ thực hiện thao tác đóng gói.

第18課(1) Bài 18 (1)

リン: これを^{こんぼう}梱包しますか。

鈴木: うん、^{ねが}お願い。

リン: どうやって^{こんぼう}梱包しますか。

鈴木: ^{すずき}検品してから、^{けんびん}2個^こずつ^{ふくろ}袋^いに入れて。

リン: 2個^こずつ^{ふくろ}袋^いに入れますね。

鈴木: うん、その袋を^{ふくろ}箱^{はこ}に^こ30個^い入れてね。

リン: はい、30個^こですね。

L: Tôi sẽ đóng gói cái này ạ?

S: Ừ, nhờ em.

L: Đóng gói như thế nào ạ?

S: Sau khi kiểm hàng xong, cho từng 2 cái một vào túi.

L: Tôi sẽ cho từng 2 cái một vào túi nhỉ.

S: Ừ, hãy cho 30 cái túi đó vào trong thùng.

L: Vâng, là 30 cái nhỉ.

第18課(2) Bài 18 (2)

実習生のリンさんは、箱に入っている製品の数を確認しています。

Thực tập sinh Lin đang xác nhận sản phẩm đã được cho vào thùng.

第18課(2) Bài 18 (2)

リン: ^{すずき}鈴木さん、^{せいひん}製品が^{ふそく}不足しています。

L: Anh Suzuki, sản phẩm bị thiếu ạ.

鈴木: ^{すずき}何個^{なんこ}不足^{ふそく}しているの？

S: Bị thiếu mấy cái?

リン: ^こ1個です。

L: 1 cái ạ.

鈴木: ^{すずき}全部^{ぜんぶ}の箱^{はこ}をもう一度^{いちど}確認^{かくにん}して。

S: Hãy kiểm tra lại toàn bộ các thùng một lần nữa.

リン: ^{はこ}この箱^こに^{おほ}1個多くありました。

L: Thùng này thừa 1 cái.

鈴木: ^{すずき}じゃ、それを^{ふそく}不足していた^{はこ}箱^いに入れて。

S: Vậy thì hãy cho nó vào thùng bị thiếu.

リン: ^{いま}今、^い入れました。じゃ、^{はこ}箱^とを閉じます。

L: Hiện giờ, đã cho vào rồi. Vậy, đóng thùng lại.

第18課(3) Bài 18 (3)

指導員の鈴木さんは実習生のリンさんに重い箱を運ぶことを指示しました。

Người hướng dẫn Suzuki đã chỉ thị cho thực tập sinh Lin cách vận chuyển thùng nặng.

第18課(3) Bài 18 (3)

すずき はこ はこ おも
鈴木: この箱を運んで。ちょっと重いよ。

リン: はい、わかりました。

すずき おも はこ も
鈴木さんはどうやって重い箱を持ちますか。

せんしゅう おも はこ も こし いた
先週重い箱を持って、腰が痛くなりました。

すずき はこ も た
鈴木: まず、しゃがんで。それから、箱を持ってゆっくり立って。

リン: そうですか。あ、この持ち方は楽ですね。

すずき こし ま
鈴木: うん、腰を曲げないほうがいいよ。

リン: わかりました。

S: Hãy vận chuyển cái thùng này. Hơi nặng đấy.

L: Vâng, tôi hiểu rồi. Anh Suzuki, tôi sẽ mang vác cái thùng nặng này như thế nào ạ? Tuần trước, tôi mang vác hộp nặng nên bị đau lưng.

S: Đầu tiên, hãy ngồi xổm xuống. Sau đó, bung cái thùng và từ từ đứng lên.

L: Như thế này ạ? À, cách mang vác này dễ dàng nhỉ.

S: Ừ, em không nên cúi lưng.

L: Tôi hiểu rồi.